

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 6 - 7 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 8 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 9 - 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 11 - 37 |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|--------------|
| Ông Phạm Ngọc Thanh | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Minh Hải | Phó Chủ tịch |
| Ông Lê Anh Quốc | Phó Chủ tịch |
| Ông Lars Kjaer | Thành viên |
| Ông Đào Tiến Dương | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|---------------------|------------|
| Bà Trần Thị Loan | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Hương | Thành viên |
| Bà Đặng Kim Ngân | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------------|-------------------|------------------------------------|
| Ông Lê Anh Quốc | Tổng Giám đốc | |
| Ông Vũ Minh Tuấn | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Nguyễn Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Phương | Phó Tổng Giám đốc | |
| Bà Hoàng Thị Sáng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Phạm Đức Long | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 2 tháng 5 năm 2019 |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

HH
★
/

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61311118/20388938-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 14 tháng 8 năm 2019 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Thị Tuyết Mai
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 236.165.183.939 | 54.404.786.149 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 5 | 41.052.260.291 | 16.034.392.726 |
| 111 | 1. Tiền | | 21.052.260.291 | 16.034.392.726 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 20.000.000.000 | - |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 182.440.188.335 | 26.167.808.696 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6.1 | 7.444.899.811 | 11.884.071.698 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6.2 | 3.184.678.951 | 2.914.725.130 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | - | 1.000.000.000 |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 171.810.609.573 | 10.369.011.868 |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 8 | 10.314.094.884 | 10.787.251.122 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 10.314.094.884 | 10.787.251.122 |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 2.358.640.429 | 1.415.333.605 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 1.890.902.068 | 1.410.687.241 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 467.738.361 | 4.646.364 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 349.076.616.103 | 497.820.017.857 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 167.032.800 | 150.220.439.740 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 167.032.800 | 150.220.439.740 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 45.244.072.185 | 41.186.010.416 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 45.031.595.425 | 41.051.334.652 |
| 222 | Nguyên giá | | 68.245.769.011 | 58.774.664.918 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (23.214.173.586) | (17.723.330.266) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | | 212.476.760 | 134.675.764 |
| 228 | Nguyên giá | | 388.342.000 | 258.342.000 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (175.865.240) | (123.666.236) |
| 240 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | | 5.613.020.178 | 2.908.933.940 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 5.613.020.178 | 2.908.933.940 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 12 | 291.899.997.356 | 298.567.177.614 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 205.899.997.356 | 131.924.427.614 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết | | 80.000.000.000 | 160.642.750.000 |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 6.152.493.584 | 4.937.456.147 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 6.152.493.584 | 4.937.456.147 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 585.241.800.042 | 552.224.804.006 |

11/5/2019 09:21:11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|------------|---------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 73.796.599.141 | 81.197.224.811 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 73.796.599.141 | 43.197.224.811 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13.1 | 16.765.660.689 | 14.438.349.429 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 13.2 | 1.517.980.000 | 2.152.892.921 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 5.246.194.143 | 5.207.593.690 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 7.952.917.540 | 11.344.011.887 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | | 1.664.466.285 | 96.458.891 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 15 | 39.871.631.709 | 873.589.732 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | | - | 7.895.740.678 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 777.748.775 | 1.188.587.583 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | - | 38.000.000.000 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 15 | - | 38.000.000.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 511.445.200.901 | 471.027.579.195 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 16 | 511.445.200.901 | 471.027.579.195 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần đã phát hành | | 450.000.000.000 | 360.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 450.000.000.000 | 360.000.000.000 |
| 421 | 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 61.445.200.901 | 111.027.579.195 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | - | - |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay | | 61.445.200.901 | 111.027.579.195 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 585.241.800.042 | 552.224.804.006 |

Phạm Trí Hoàng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 17.1 | 139.540.634.345 | 140.810.375.583 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 17.1 | - | - |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 139.540.634.345 | 140.810.375.583 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 18 | (60.823.081.633) | (70.241.523.324) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 78.717.552.712 | 70.568.852.259 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 17.2 | 79.569.443.708 | 75.262.232.681 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | | (139.357.654) | (459.838.491) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (88.413.588) | (452.443.894) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 19 | (35.830.790.346) | (30.653.326.170) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 19 | (16.880.052.250) | (14.992.959.075) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 105.436.796.170 | 99.724.961.204 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 27.211.575 | 1.406.472.144 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | (124.378) | (16.116.749) |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 27.087.197 | 1.390.355.395 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 105.463.883.367 | 101.115.316.599 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 21.1 | (6.092.390.969) | (5.443.102.179) |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 99.371.492.398 | 95.672.214.420 |

Phạm Trí Hoàng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | | 105.463.883.367 | 101.115.316.599 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình | | 5.543.042.324 | 4.924.448.514 |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 31.141.225 | 7.271.218 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (79.565.935.124) | (75.269.040.328) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 88.413.588 | 452.443.894 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 31.560.545.380 | 31.230.439.897 |
| 09 | Giảm/(tăng) các khoản phải thu | | 14.260.617.548 | (4.729.190.022) |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | | 473.156.238 | 460.732.472 |
| 11 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả | | 3.151.249.723 | (5.828.364.963) |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | (1.695.252.264) | 3.771.194.601 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (88.413.588) | (452.443.894) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (7.087.405.705) | (6.725.733.365) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (5.343.709.500) | (3.156.915.302) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 35.230.787.832 | 14.569.719.424 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác | | (13.215.099.234) | (8.687.063.759) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | 30.000.000 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | (22.000.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 1.000.000.000 | - |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (4.020.500.000) | - |
| 27 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 67.949.560.870 | 75.129.745.348 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 51.713.961.636 | 44.472.681.589 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | - | 16.218.246.485 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | | (7.895.740.678) | (14.303.600.000) |
| 36 | Cổ tức đã trả | | (54.000.000.000) | - |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính | | (61.895.740.678) | 1.914.646.485 |
| 50 | Tăng tiền thuần trong kỳ | | 25.049.008.790 | 60.957.047.498 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 16.034.392.726 | 63.598.860.713 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (31.141.225) | (7.271.218) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 5 | 41.052.260.291 | 124.548.636.993 |

Phạm Trí Hoàng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 418 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 418 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 5 công ty con, bao gồm:

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Trụ sở chính | Hoạt động chính |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”) | 99,9% | 99,9% | Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng | Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan. |
| 2 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”) | 65% | 65% | Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo. |
| 3 | Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”) | 100% | 100% | Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng | Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 5 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

| STT | Tên công ty | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Trụ sở chính | Hoạt động chính |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 4 | Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media") | 99,9% | 99,9% | Tầng 1 tòa N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội | Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống. |
| 5 | Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco") | 51% | 51% | Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội | Kinh doanh bán hàng miễn thuế, các dịch vụ phụ trợ khác. |

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 vào ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc (*) | 5 năm |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 8 năm |
| Phần mềm | 3 năm |
| Tài sản cố định vô hình khác | 3 năm |

H
T
H
Y
C
N
A
T
Á
I
L
I
T
I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế của mỗi hợp đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. NGHIỆP VỤ MUA CÔNG TY CON TRỌNG YẾU TRONG KỲ

4.1 Mua thêm sở hữu trong Công ty Jalux Taseco

Trong tháng 3 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 2% vốn điều lệ của Công ty Jalux Taseco, với giá phí chuyển nhượng là 4.020.500.000 VND. Thông qua giao dịch này, Công ty tăng tỷ lệ sở hữu trong Công ty Jalux Taseco lên 51% và Công ty Jalux Taseco trở thành công ty con của Công ty.

Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0107001334 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 5 ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Công ty mua Công ty Jalux Taseco với mục đích mở rộng hoạt động kinh doanh tại các sân bay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
| Tiền mặt | 1.093.301.855 | 2.027.802.054 |
| Tiền gửi ngân hàng | 19.958.958.436 | 14.006.590.672 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 20.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 41.052.260.291 | 16.034.392.726 |

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 3 tháng và hưởng lãi suất 5,5%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
| Công ty Cổ phần Toàn Thắng | 2.852.857.777 | 760.146.666 |
| Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam | 2.463.872.728 | 3.225.600.000 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 1.659.287.176 | 1.855.076.146 |
| Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 22</i>) | 468.882.130 | 6.043.248.886 |
| TỔNG CỘNG | 7.444.899.811 | 11.884.071.698 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | - |

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|----------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
| Công ty Cổ phần Hợp tác Quốc tế V-S-F Architects | 1.410.688.211 | 747.889.786 |
| Công ty TNHH Xây dựng & Hoàn thiện Nội thất Milaco | 526.318.907 | - |
| Công ty Cổ Phần Thiết Bị Việt | 356.326.850 | - |
| Các khoản trả trước khác | 891.344.983 | 2.166.835.344 |
| TỔNG CỘNG | 3.184.678.951 | 2.914.725.130 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (Thuyết minh số 22) (*) | 150.220.439.740 | - |
| Lãi cho khoản vốn góp hợp tác đầu tư (Thuyết minh số 22) (*) | 10.480.447.940 | 6.179.616.172 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 364.087.429 | 617.333.070 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 3.581.834.464 | 2.947.733.857 |
| Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 22) | 7.163.800.000 | 624.328.769 |
| TỔNG CỘNG | 171.810.609.573 | 10.369.011.868 |
| Dài hạn | | |
| Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư (Thuyết minh số 22) (*) | - | 150.220.439.740 |
| Đặt cọc thuê mặt bằng | 167.032.800 | - |
| TỔNG CỘNG | 167.032.800 | 150.220.439.740 |

(*) Đây là khoản góp vốn của Công ty vào Dự án Hạ Long – Quảng Ninh theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco (“Taseco Land”).

Cũng theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2018/HTĐT/TASECO LAND – TASECO.AIRS Công ty Taseco Land sẽ phải trả Công ty khoản lãi tính trên số dư vốn góp nếu dự án chậm khởi công. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty Taseco Land phải trả cho Công ty khoản lãi do chậm khởi công với số tiền là 10,48 tỷ VND.

Trong kỳ, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt việc thanh lý hợp đồng nói trên. Theo đó, trong tháng 6 năm 2019, Công ty và Công ty Taseco Land đã ký biên bản thanh lý hợp đồng. Công ty Taseco Land sẽ thanh toán cho Công ty số tiền góp vốn và lãi cho khoản vốn góp này trong quý 3 năm 2019.

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | |
|---------------------------|---------------------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
| | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i> | <i>Dự phòng</i> |
| Hàng hóa, nguyên vật liệu | 10.194.891.088 | - | 10.676.061.664 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 119.203.796 | - | 111.189.458 | - |
| TỔNG CỘNG | 10.314.094.884 | - | 10.787.251.122 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 630.031.045 | 635.046.509 |
| Chi phí bảo hiểm tài sản | 334.194.240 | 293.174.074 |
| Chi phí sửa chữa | 190.351.571 | 190.375.893 |
| Khác | 736.325.212 | 292.090.765 |
| TỔNG CỘNG | 1.890.902.068 | 1.410.687.241 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 5.519.531.879 | 4.379.653.044 |
| Chi phí sửa chữa | 258.638.701 | 140.485.979 |
| Khác | 374.323.004 | 417.317.124 |
| TỔNG CỘNG | 6.152.493.584 | 4.937.456.147 |

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|--------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
| Phòng chờ Lucky Premium Lounge | 4.203.949.088 | 1.423.089.190 |
| Nhà hàng Lucky Quốc tế tại Sân bay Vân Đồn | 985.805.960 | - |
| Quầy Bách hóa Lucky tại Sân bay Vân Đồn | 423.265.130 | - |
| Nhà hàng Lucky Nội địa tại Sân bay Vân Đồn | - | 1.485.844.750 |
| TỔNG CỘNG | 5.613.020.178 | 2.908.933.940 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Đơn vị tính: VND |
|---------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|------------------|
| Nguyên giá: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 22.547.057.389 | 3.324.699.391 | 31.784.450.138 | 1.118.458.000 | 58.774.664.918 |
| - Mua trong kỳ | - | 572.361.364 | 2.463.040.000 | - | 3.035.401.364 |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành | 6.435.702.729 | - | - | - | 6.435.702.729 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 28.982.760.118 | 3.897.060.755 | 34.247.490.138 | 1.118.458.000 | 68.245.769.011 |
| Trong đó: | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 75.743.313 | 781.340.380 | - | - | 857.083.693 |
| Giá trị khấu hao lũy kế: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 4.325.044.201 | 1.643.476.900 | 11.512.525.034 | 242.284.131 | 17.723.330.266 |
| - Khấu hao trong kỳ | 2.788.596.498 | 420.247.439 | 2.156.888.553 | 125.110.830 | 5.490.843.320 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 7.113.640.699 | 2.063.724.339 | 13.669.413.587 | 367.394.961 | 23.214.173.586 |
| Giá trị còn lại: | | | | | |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 18.222.013.188 | 1.681.222.491 | 20.271.925.104 | 876.173.869 | 41.051.334.652 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 | 21.869.119.419 | 1.833.336.416 | 20.578.076.551 | 751.063.039 | 45.031.595.425 |

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | |
|--------------------------------------|--------------------------|----------|---------------------------|----------|
| | Giá gốc (*) | Dự phòng | Giá gốc (*) | Dự phòng |
| Đầu tư vào công ty con | 205.899.997.356 | - | 131.924.427.614 | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 80.000.000.000 | - | 160.642.750.000 | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (**) | 6.000.000.000 | - | 6.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 291.899.997.356 | - | 298.567.177.614 | - |

Đơn vị tính: VND

(*) Công ty không thể xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu và phần vốn góp của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, với mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu, bao gồm 100 trái phiếu đáo hạn vào ngày 14 tháng 11 năm 2027 với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 1,2%/năm và 500 trái phiếu đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2028 với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 0,8%/năm. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Ngân hàng, có điều chỉnh định kỳ.

12.1 Đầu tư vào công ty con

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | |
|----------------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| | Số lượng cổ phiếu/% sở hữu | Giá gốc | Số lượng cổ phiếu/% sở hữu | Giá gốc |
| Đầu tư vào công ty con | | | | |
| Công ty Taseco Đà Nẵng | 1.998.000 | 19.980.000.000 | 1.998.000 | 19.980.000.000 |
| Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng | 100% | 105.000.000.000 | 100% | 105.000.000.000 |
| Công ty Taseco Sài Gòn | 650.000 | 6.500.000.000 | 650.000 | 6.500.000.000 |
| Công ty Taseco Media | 1.498.500 | 444.427.614 | 1.498.500 | 444.427.614 |
| Công ty Jalux Taseco | 51% | 73.975.569.742 | - | - |
| TỔNG CỘNG | | 205.899.997.356 | | 131.924.427.614 |

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết và tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong công ty liên kết này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

| Tên công ty | Trụ sở chính | Hoạt động chính | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|
| | | | Giá trị khoản đầu tư (VND) | Tỷ lệ vốn nắm giữ (%) | Giá trị khoản đầu tư (VND) | Tỷ lệ vốn nắm giữ (%) |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS") | Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội | Hoạt động chính - Sản xuất món ăn, thực ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không; - Dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không; và - Các dịch vụ phụ trợ khác. | 80.000.000.000 | 26,67% | 80.000.000.000 | 26,67% |
| Công ty Jalux Taseco | Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội | - Kinh doanh bán hàng miễn thuế - Các dịch vụ phụ trợ khác. | - | - | 80.642.750.000 | 49% |
| TỔNG CỘNG | | | 80.000.000.000 | | 160.642.750.000 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|----------------------------------|------------------------------|
| | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> | <i>Giá trị</i> | <i>Số có khả năng trả nợ</i> |
| Công ty TNHH Cá sấu Hoa Cà | 1.192.423.936 | 1.192.423.936 | 1.126.069.748 | 1.126.069.748 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Châu Thông | 945.029.836 | 945.029.836 | 1.341.695.065 | 1.341.695.065 |
| Phải trả đối tượng khác | 9.282.769.340 | 9.282.769.340 | 9.994.195.888 | 9.994.195.888 |
| Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 22) | 5.345.437.577 | 5.345.437.577 | 1.976.388.728 | 1.976.388.728 |
| TỔNG CỘNG | 16.765.660.689 | 16.765.660.689 | 14.438.349.429 | 14.438.349.429 |

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
|---------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| | Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 1.505.000.000 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội | - | 1.592.712.043 |
| Khác | 12.980.000 | 560.180.878 |
| TỔNG CỘNG | 1.517.980.000 | 2.152.892.921 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

| | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> | <i>Số phải nộp trong kỳ</i> | <i>Số đã nộp trong kỳ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
|-----------------------|----------------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------------|
| | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.996.704.966 | 6.092.390.969 | (7.087.405.705) |
| Thuế thu nhập cá nhân | 119.234.000 | 1.048.649.410 | (983.045.610) | 184.837.800 |
| Thuế giá trị gia tăng | 91.654.724 | 5.882.444.056 | (4.914.432.667) | 1.059.666.113 |
| Các loại thuế khác | - | 11.000.000 | (11.000.000) | - |
| TỔNG CỘNG | 5.207.593.690 | 13.034.484.435 | (12.995.883.982) | 5.246.194.143 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Phải trả theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư với Taseco Oceanview Đà Nẵng (*) <i>(Thuyết minh số 22)</i> | 38.000.000.000 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 378.000.000 | 383.000.000 |
| Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 22)</i> | 829.906.140 | 7.000.000 |
| Các khoản phải trả khác | 663.725.569 | 483.589.732 |
| TỔNG CỘNG | 39.871.631.709 | 873.589.732 |
| Dài hạn | | |
| Phải trả theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư với Taseco Oceanview Đà Nẵng (*) <i>(Thuyết minh số 22)</i> | - | 38.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | - | 38.000.000.000 |

(*) Đây là khoản nhận góp vốn từ Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng theo Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 50B/2017/HTDT/TASECO.ĐN-TASECO.NB ngày 20 tháng 3 năm 2017 nhằm cùng với Công ty hợp tác kinh doanh tại lô đất H33 và H30 thuộc khu Hỗn Hợp Bán đảo 2 – Khu Đô thị Dịch vụ Hùng Thắng, phường Hùng Thắng, thành phố Hạ Long, Quảng Ninh do Taseco Land, công ty cùng Tập đoàn, làm chủ đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng đã góp vốn cho Công ty với số tiền là 38 tỷ VND.

Như trình bày tại Thuyết minh số 7, trong kỳ, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã phê duyệt việc thanh lý hợp đồng Hợp tác đầu tư giữa Công ty và Công ty Taseco Land. Theo đó, Công ty dự kiến thanh lý hợp đồng Hợp tác đầu tư với Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng trong năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn cổ phần đã phát hành | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 | 360.000.000.000 | 32.027.319.123 | 392.027.319.123 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | 95.672.214.420 | 95.672.214.420 |
| Cổ tức công bố | - | (72.000.000.000) | (72.000.000.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | (4.420.502.885) | (4.420.502.885) |
| Giảm khác | - | (90.000.000) | (90.000.000) |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 | <u>360.000.000.000</u> | <u>51.189.030.658</u> | <u>411.189.030.658</u> |
| Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 | 360.000.000.000 | 111.027.579.195 | 471.027.579.195 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | 99.371.492.398 | 99.371.492.398 |
| Tăng vốn trong kỳ (*) | 90.000.000.000 | (90.000.000.000) | - |
| Cổ tức công bố (*) | - | (54.000.000.000) | (54.000.000.000) |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | (4.827.870.692) | (4.827.870.692) |
| Giảm khác | - | (126.000.000) | (126.000.000) |
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 | <u>450.000.000.000</u> | <u>61.445.200.901</u> | <u>511.445.200.901</u> |

(*) Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức đợt 1 cho năm 2018 bằng tiền với số tiền là 54 tỷ VND, chia cổ tức đợt 2 cho năm 2018 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 4:1 (tương đương với 9.000.000 cổ phiếu có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 4,82 tỷ VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 450 tỷ VND và Công ty đã nhận được Quyết định thay đổi đăng ký niêm yết của Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 6 năm 2019.

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 | | |
|------------------|--------------------------|------------------------|-----------------|---------------------------|------------------------|-----------------|
| | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi | Tổng số | Cổ phiếu thường | Cổ phiếu ưu đãi |
| Taseco Group | 273.750.000.000 | 273.750.000.000 | - | 231.000.000.000 | 231.000.000.000 | - |
| Cổ đồng khác | 176.250.000.000 | 176.250.000.000 | - | 129.000.000.000 | 129.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>450.000.000.000</u> | <u>450.000.000.000</u> | <u>-</u> | <u>360.000.000.000</u> | <u>360.000.000.000</u> | <u>-</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

| | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
| Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu | 450.000.000.000 | 360.000.000.000 |
| Số đầu kỳ | 360.000.000.000 | 360.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong kỳ | 90.000.000.000 | - |
| Số cuối kỳ | <u>450.000.000.000</u> | <u>360.000.000.000</u> |
| Cổ tức đã chia | 144.000.000.000 | 72.000.000.000 |

16.4 Cổ tức

| | Đơn vị tính: VND | |
|-----------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
| Cổ tức đã chia trong kỳ | 144.000.000.000 | 72.000.000.000 |
| <i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| Cổ tức cho năm 2017: 2.000VND/cổ phiếu | - | 72.000.000.000 |
| Cổ tức cho năm 2018 đợt 1: 1.500 VND/cổ phiếu | 54.000.000.000 | - |
| Cổ tức cho năm 2018 đợt 2: bằng cổ phiếu | 90.000.000.000 | - |

16.5 Cổ phiếu

| | Số lượng | |
|---------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
| Cổ phiếu đăng ký phát hành | 45.000.000 | 36.000.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | 45.000.000 | 36.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 45.000.000 | 36.000.000 |
| Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu đang lưu hành | 45.000.000 | 36.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 45.000.000 | 36.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2018: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU

17.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| Tổng doanh thu | 139.540.634.345 | 140.810.375.583 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu bán hàng</i> | 60.382.763.552 | 72.609.888.911 |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i> | 79.157.870.793 | 68.200.486.672 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 139.540.634.345 | 140.810.375.583 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i> | 60.382.763.552 | 72.609.888.911 |
| <i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i> | 79.157.870.793 | 68.200.486.672 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu đối với bên khác</i> | 137.699.856.536 | 138.521.298.063 |
| <i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i> | 1.840.777.809 | 2.289.077.520 |

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 75.017.080.808 | 73.880.000.000 |
| Lãi từ khoản vốn góp hợp tác đầu tư | 4.300.831.768 | - |
| Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu | 248.022.548 | 1.379.991.924 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 3.508.584 | 2.240.757 |
| TỔNG CỘNG | 79.569.443.708 | 75.262.232.681 |

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

| | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 |
|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 22.733.267.795 | 34.353.994.807 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 38.089.813.838 | 35.887.528.517 |
| TỔNG CỘNG | 60.823.081.633 | 70.241.523.324 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân công | 16.126.956.286 | 13.385.314.917 |
| Chi phí thuê kho, mặt bằng | 9.280.162.801 | 8.127.566.300 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.922.454.555 | 4.543.413.192 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.953.169.882 | 1.445.529.531 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.384.475.173 | 2.930.829.627 |
| Chi phí khác | 163.571.649 | 220.672.603 |
| TỔNG CỘNG | 35.830.790.346 | 30.653.326.170 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân công | 9.608.409.603 | 8.900.232.977 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.037.190.481 | 3.894.131.436 |
| Chi phí thuê kho, mặt bằng | 964.962.000 | 1.014.621.901 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 465.740.990 | 418.857.335 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 480.882.042 | 341.507.554 |
| Chi phí khác | 322.867.134 | 423.607.872 |
| TỔNG CỘNG | 16.880.052.250 | 14.992.959.075 |

20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa | 42.962.564.480 | 50.263.210.709 |
| Chi phí nhân công | 33.591.312.529 | 30.508.841.052 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.702.141.312 | 14.552.410.867 |
| Chi phí thuê mặt bằng | 10.258.924.801 | 14.836.005.001 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.543.042.324 | 4.924.448.514 |
| Chi phí khác | 475.938.783 | 802.892.426 |
| TỔNG CỘNG | 113.533.924.229 | 115.887.808.569 |

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

21.1 Chi phí thuế TNDN

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 6.092.390.969 | 5.443.102.179 |
| TỔNG CỘNG | 6.092.390.969 | 5.443.102.179 |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 105.463.883.367 | 101.115.316.599 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty | 21.092.776.673 | 20.223.063.320 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i> | | |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện kỳ này | 6.228.245 | 1.454.244 |
| Chi phí không được trừ thuế khác | 24.876 | 3.223.349 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i> | | |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong kỳ này | (3.222.663) | (8.638.734) |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | (15.003.416.162) | (14.776.000.000) |
| Chi phí thuế TNDN | 6.092.390.969 | 5.443.102.179 |

21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm:

| | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| | | | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | | |
| Taseco Group | Công ty mẹ | Cổ tức phải trả | 34.650.000.000 | 43.200.000.000 |
| | | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 184.531.208 | 172.803.637 |
| | | Thu hồi khoản vốn góp hợp tác đầu tư | - | 150.220.439.740 |
| | | Mua tài sản cố định, công cụ dụng cụ | - | 648.110.858 |
| | | Doanh thu từ hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm | - | 240.000.000 |
| Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng | Công ty con | Cổ tức được chia | 7.537.161.066 | 43.000.000.000 |
| | | Chuyển tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi | 660.000.000 | 885.538.631 |
| Công ty Taseco Đà Nẵng | Công ty con | Cổ tức được chia | 59.940.000.000 | 29.970.000.000 |
| | | Chuyển tiền quỹ khen thưởng, phúc lợi | 1.920.203.500 | 1.122.336.832 |
| | | Doanh thu bán hàng | 336.164.237 | 61.896.364 |
| | | Mua hàng hóa, dịch vụ | 1.200.858.235 | 31.720.831 |
| Công ty Taseco Media | Công ty con | Mua hàng hóa, dịch vụ | 7.663.696.108 | 3.548.384.958 |
| | | Mua tài sản cố định, công cụ dụng cụ | 1.355.350.066 | - |
| | | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 548.184.728 | 869.371.420 |
| | | Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ | - | 14.166.990.941 |
| | | Cho vay | - | 2.300.000.000 |
| | | Thu hồi gốc vay | - | 300.000.000 |
| Công ty Taseco Sài Gòn | Công ty con | Cổ tức được chia | 3.900.000.000 | 910.000.000 |
| | | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 320.946.839 | 4.000.000 |
| | | Chuyển trả tiền quỹ khen thưởng phúc lợi | 127.000.000 | - |
| Công ty Jalux Taseco | Công ty con | Cổ tức được chia | 14.327.600.000 | - |
| | | Cổ tức đã nhận | 7.163.800.000 | - |
| | | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 213.594.981 | - |
| Công ty VinaCS | Công ty liên kết | Cho vay | 11.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| | | Thu hồi khoản cho vay | 12.000.000.000 | - |
| | | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 82.739.908 | 61.060.909 |
| | | Lãi cho vay | 81.643.835 | 130.246.576 |
| Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga Quốc Tế Đà Nẵng | Công ty trong cùng Tập đoàn | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 43.818.181 | 29.909.091 |
| | | Chi phí thuê vị trí quảng cáo | - | 1.115.687.335 |
| | | Trả trước về thuê vị trí quảng cáo | - | 438.608.919 |
| Công ty Taseco Land | Công ty cùng tập đoàn | Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư | - | 150.220.439.740 |
| | | Thu lãi cho khoản vốn góp hợp tác đầu tư | 4.300.831.768 | - |
| Các bên liên quan khác | | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 110.797.727 | 850.036.099 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua/bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và cho vay với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Ngoài các khoản phải thu, phải trả về hợp tác đầu tư như được trình bày tại Thuyết minh số 7 và số 15, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|---------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i> | | | | |
| Công ty Taseco Sài Gòn | Công ty con | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 352.441.522 | 600.000 |
| Công ty Taseco Media | Công ty con | Thanh lý tài sản cố định, công cụ, dụng cụ và bán hàng hóa | - | 5.953.476.386 |
| Các bên liên quan khác | | Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 116.440.608 | 89.172.500 |
| TỔNG CỘNG | | | 468.882.130 | 6.043.248.886 |
| <i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty VinaCS | Công ty liên kết | Phải thu về cho vay ngắn hạn | - | 1.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | | - | 1.000.000.000 |

VS
VI
HI
H
V/K

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | Ngày 31 tháng 12 năm 2018 |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7) | | | | |
| Công ty Taseco Land | Công ty cùng tập đoàn | Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư | 150.220.439.740 | - |
| | | Thu lãi cho khoản vốn góp hợp tác đầu tư | 10.480.447.940 | 6.179.616.172 |
| Công ty Jalux Taseco | Công ty con | Phải thu cổ tức | 7.163.800.000 | - |
| Công ty VinaCS | Công ty liên kết | Lãi cho vay phải thu | - | 623.506.851 |
| Công ty Taseco Media | Công ty con | Lãi cho vay phải thu | - | 821.918 |
| TỔNG CỘNG | | | 167.864.687.680 | 6.803.944.941 |
| Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7) | | | | |
| Công ty Taseco Land | Công ty cùng tập đoàn | Góp vốn theo hợp đồng hợp tác đầu tư | - | 150.220.439.740 |
| TỔNG CỘNG | | | - | 150.220.439.740 |
| Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13.1) | | | | |
| Công ty Taseco Đà Nẵng | Công ty con | Mua dịch vụ | 1.143.349.964 | 1.573.188.728 |
| Công ty Taseco Media | Công ty con | Mua hàng hóa và dịch vụ | 3.844.250.653 | - |
| Các bên liên quan khác | | Mua hàng hóa và dịch vụ | 357.836.960 | 403.200.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 5.345.437.577 | 1.976.388.728 |
| Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 15) | | | | |
| Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng | Công ty con | Nhận vốn góp cho hợp đồng hợp tác đầu tư | 38.000.000.000 | - |
| Công ty Taseco Sài Gòn | Công ty con | Phải trả tiền chi hộ tiền đặt cọc thuê mặt bằng | 762.078.240 | - |
| Các bên liên quan khác | | Phải trả khác | 67.827.900 | 7.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | | 38.829.906.140 | 7.000.000 |
| Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh số 15) | | | | |
| Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng | Công ty con | Nhận vốn góp cho hợp đồng hợp tác đầu tư | - | 38.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | | | - | 38.000.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i> |
| Lương và thưởng | 1.263.926.000 | 1.015.000.000 |
| Thu nhập khác | 58.360.000 | 52.350.000 |
| TỔNG CỘNG | 1.322.286.000 | 1.067.350.000 |

23. CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời hạn đến ngày 12 tháng 4 năm 2023;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời hạn đến ngày 18 tháng 6 năm 2022; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

| | <i>Đơn vị tính: VND</i> | |
|------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i> |
| Đến 1 năm | 20.626.740.763 | 21.026.719.200 |
| Từ 1 - 5 năm | 28.926.589.943 | 24.030.496.800 |
| TỔNG CỘNG | 49.553.330.706 | 45.057.216.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Phạm Trí Hoàng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2019